



Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
SƠN TỈNH
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI
Thời gian ký: 12/08/2025 16:55:39

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ SƠN TỈNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 803/QĐ-UBND

Sơn Tinh, ngày 11 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn
và chi ngân sách địa phương năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII, kỳ họp thứ 2 quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 08/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Sơn Tinh khóa I, kỳ họp thứ 02 về việc giao dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế xã tại Công văn số 416/KT ngày 08/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách xã (theo các Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 được UBND xã giao, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước đảm bảo các nội dung sau:

1. Thực hiện theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên và các chế độ chính sách, nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền ban hành; đảm bảo thực hiện chi cho con người, cho sự nghiệp giáo dục, chi an sinh xã hội theo quy định; thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; thực hiện mua sắm chặt chẽ đúng quy định.

Tiếp tục cải cách hành chính, mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin, kết nối thông suốt đi đôi với tăng cường giám sát trong quản lý chi ngân sách nhà nước. Chủ động sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng trong năm 2025.

Riêng đối với dự toán chi ngân sách địa phương, các cơ quan, đơn vị chuẩn xác số liệu kinh phí đã thực hiện và kinh phí tiếp tục thực hiện không được vượt tổng dự toán được giao trong năm.

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: Việc phân bổ và giao dự toán chi thường xuyên năm 2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập. Giảm hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, dành nguồn tăng chi hỗ trợ cho các đối tượng chính sách, tạo nguồn cải cách tiền lương; tăng chi đầu tư, mua sắm để nâng cao chất lượng dịch vụ sự nghiệp công; thực hiện nghiêm chủ trương tinh giản biên chế, sắp xếp, tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

3. Tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương năm 2025 như sau:

- a) Nguồn cải cách tiền lương các năm trước chưa sử dụng hết *(nếu có)*.
- b) Thực hiện tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ).
- c) Sử dụng 50% tăng thu ngân sách địa phương *(không kể thu tiền sử dụng đất, các khoản được loại trừ khi tính tăng thu dành để thực hiện cải cách tiền lương)* dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024.
- d) Sử dụng 50% giảm chi ngân sách nhà nước để hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập *(nếu có)*.
- e) Dành 70% nguồn tăng thu thực hiện ngân sách địa phương so với dự toán năm 2024.

Đối với nguồn tăng thu ngân sách địa phương *(không kể thu tiền sử dụng đất)*, loại trừ thêm một số khoản thu gắn với nhiệm vụ cụ thể, gồm: Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước. Sau khi sử dụng các nguồn nêu trên nhưng vẫn còn thiếu so với nhu cầu cải cách tiền lương thì ngân sách cấp bổ sung phần chênh lệch theo phân cấp.

4. Trên cơ sở dự toán do UBND xã giao, các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách xã xây dựng phương án sử dụng kinh phí hoạt động trên tinh thần tiết kiệm triệt để, đảm bảo các hoạt động thường xuyên trong năm; đồng thời, dự phòng một khoản kinh phí để thực hiện một số nhiệm vụ sẽ phát sinh trong năm

(UBND xã không bổ sung kinh phí ngoài dự toán đối với những nhiệm vụ chi thường xuyên mà các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách xã không xây dựng phương án sử dụng kinh phí hoạt động hoặc không dự phòng một khoản kinh phí để thực hiện một số nhiệm vụ sẽ phát sinh trong năm 2025).

5. Đối với khoản chi thường xuyên của dự toán chi ngân sách xã chưa phân bổ cụ thể, các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo, xây dựng mức chi gửi UBND xã theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, giao Phòng Kinh tế phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc xã và Phòng Giao dịch số 17 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV, nếu có phát sinh vướng mắc kịp thời báo cáo UBND xã để điều chỉnh theo hướng dẫn của UBND tỉnh, Sở Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc xã; Thuế cơ sở 2 tỉnh Quảng Ngãi; Trưởng phòng Giao dịch số 17 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính (b/c);
- TT Đảng uỷ, TT HĐND xã (b/c);
- Các Ban của HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Xuân Trung

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 823/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Sơn Tịnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	Tổng thu ngân sách địa phương	21.609	40.088	140.316	100.228	350%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.497	1.702	1.228	-474	72%
-	Thu NSDP hưởng 100%	836	1.232	891	-341	72%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	661	470	337	-133	72%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	18.616	31.510	139.088	107.578	441%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				0	
IV	Thu kết dư				0	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.496	6.876		-6.876	
B	TỔNG CHI NSDP	21.610	40.088	128.306	88.218	320%
I	Tổng chi cân đối NSDP	21.610	34.199	125.649	91.449	367%
1	Chi đầu tư phát triển	7.436	6.508		-6.508	
2	Chi thường xuyên	13.904	27.691	125.084	97.393	452%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				0	
5	Dự phòng ngân sách	270		565	565	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	2.657	2.657	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			2.657	2.657	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		5.888		-5.888	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP				0	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	0	0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp xã				0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	0	0	
I	Vay để bù đắp bội chi				0	
II	Vay để trả nợ gốc				0	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 863/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Sơn Tịnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	37.533	1.702	3.252	1.228	9%	72%
I	Tổng các khoản thu cân đối NSNN địa phương	37.533	1.702	3.252	1.228	9%	72%
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp	3.656	428	2.361	337	65%	79%
1.1	Thu từ KV công thương nghiệp QĐ tỉnh quản lý thu	0	0	0	0		
	-Thuế giá trị gia tăng						
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	-Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước						
	-Thuế tài nguyên						
	-Các khoản thu khác						
1.2	Thu từ KV công thương nghiệp NQD xã thu	3.656	428	2.361	337	65%	79%
1.2.1	Doanh nghiệp, tổ chức	7	0	0	0		
	-Thuế giá trị gia tăng						
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	7					
	-Thuế tài nguyên						
	-Các khoản thu khác						
1.2.2	Hộ gia đình, cá nhân	3.649	428	2.361	337	65%	79%
	-Thuế giá trị gia tăng	1.413	350	1.063	330	75%	94%
	-Thuế thu nhập cá nhân	2.077		1.281		62%	
	-Thuế tài nguyên	154	77	14	7	9%	9%
	-Thuế TTĐB	6	2	3	1	50%	50%
	-Các khoản thu khác						
2	Lệ phí trước bạ	661	599	280	280	42%	47%
	Trong đó trước bạ nhà đất	599	599	280	280	47%	47%
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	27	27	20	20	74%	74%
4	Thuế nhà đất						
5	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	36					
6	Thu phí và lệ phí	305	298	261	261	86%	87%
	- Phí và lệ phí TW, tỉnh						
	- Phí và lệ phí xã	191	191	165	165	86%	86%
	- Phí BV Môi trường khai thác khoáng sản	1					
	- Lệ phí môn bài từ DN						
	- Lệ phí môn bài từ hộ kinh doanh	114	108	96	96	85%	89%
7	Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
8	Thuế thu nhập cá nhân						
9	Tiền sử dụng đất do địa phương đầu tư	30.734					
10	Tiền sử dụng đất do nhà đầu tư bỏ vốn tự đầu tư						
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản, của ngân sách xã	134	134	140	140	105%	105%
12	Các khoản đóng góp theo quy định	29	29				
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	139	42				
14	Thu phạt ATGT + viện trợ + thanh lý	52	50	70	70	134%	141%
15	Thu khác NS	138	96	120	120	87%	125%
16	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh TW						
17	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng thuộc tài sản NN						
18	Thu hồi các khoản chi năm trước	1.621					
19	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách						
20	Thu tiền bồi thường quỹ đất tại xã						
21	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						

II	Tổng các khoản thu không cân đối NSNN địa phương	0	0	0	0		
1	Thu tiền xét cấp đất tái định cư do tỉnh quản lý						
2	Thu tiền bồi thường tài sản nhà nước						
3	Thuế GTGT từ khu vực có 100% vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thuế TNDN từ khu vực có 100% vốn đầu tư nước ngoài						
5	Thu thuế thu nhập cá nhân thuộc cấp trên quản lý						
6	Thu nộp trả ngân sách cấp trên						



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 823/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Sơn Tinh)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	ĐƠN VỊ	TỔNG	TRONG ĐÓ:														
			Thuế GTGT 2	Thuế TNDN 3	Thuế TN 4	Thuế TTDB 5	Phí bảo vệ môi trường 6	Thuế sử dụng đất PNN 7	Tiền thuê đất 8	Lệ phí Môn bài 9	Phí, Lệ phí 10	Trước bạ 11	Thuế TNCN hộ KD 12	Thu cấp quyền KTKS 13	TNCN từ CNBS 14	Cấp quyền SDD 15	Thu khác ngân sách 17
A	B	1=16+17															
I	Tổng dự toán thu NSNN trên địa bàn	3.252.000	1.063.000	0	14.000	3.000	0	20.000	0	96.000	165.000	280.000	531.000	0	750.000	0	330.000
1	Thuế cơ sở 2 tỉnh Quảng Ngãi	1.987.000	1.063.000		14.000	3.000				96.000		280.000	531.000				
2	Các cơ quan, đơn vị	1.265.000						20.000			165.000				750.000		330.000
II	Tổng dự toán thu ngân sách địa phương hưởng	Tỷ lệ hưởng	31%	0%	50%	31%	0%	100%	0%	100%	100%	100%	0%	30%	0%	0%	100%
		1.228.460	329.530	0	7.000	930	0	20.000	0	96.000	165.000	280.000	0	0	0	0	330.000

Ghi chú:
Thu hưởng 100%: 891.000
Thu hưởng theo tỷ lệ: 337.460

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Sơn Tịnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
	Tổng chi ngân sách địa phương	21.610	128.306	106.696	594%
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	21.610	125.649	104.039	581%
I	Chi đầu tư phát triển khác	7.436	0	-7.436	
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.436		-7.436	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	13.904	125.084	111.179	900%
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		86.485	86.485	
2	Chi khoa học và công nghệ			0	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
V	Dự phòng ngân sách	270	565	295	210%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
B	Chi các Chương trình mục tiêu		2.657	2.657	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	2.657	2.657	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		713	713	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững		1.944	1.944	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			0	

KẾ HOẠCH CHI NSNN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 18/8/2025 của UBND xã Sơn Tịnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Loại khoản	Thực hiện chi năm 2024	Kế hoạch chi NSNN năm 2025	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH		40.088	140.316	
	<u>Tổng chi cân đối ngân sách</u>				
I	Chi đầu tư phát triển:		6.508	0	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	341	6.508	0	
	<i>Trong đó trả nợ vốn vay</i>				
2	Chi xây dựng CSHT bằng nguồn thu tiền sử dụng đất	341		0	
3	Chi xây dựng CSHT từ nguồn vốn huy động theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN				
4	Chi đầu tư phát triển khác	406			
II	Chi thường xuyên		27.691	127.741	Chi tiết có Phụ lục 3.1.1
1	Chi quốc phòng	010	1.350	527	
2	Chi an ninh	040	1.125	296	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	070		86.485	
4	Chi sự nghiệp y tế, Dân số và KHH gia đình	130		100	
5	Chi sự nghiệp công nghệ thông tin	100		0	
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	160	129	635	
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	190		143	
8	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao	220		136	
9	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội	370	705	15.898	
10	Chi sự nghiệp kinh tế	280	4.085	2.039	
11	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	250	221	214	
12	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	340	20.057	21.142	
13	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	398		0	
14	Chi khác ngân sách	400	20	126	
15	Chi thường xuyên khác (Hội đặc thù)	362		0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	434	5.888	0	
IV	Dự phòng	437		565	Chi tiết có Phụ lục 3.1.1
V	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác			12.010	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	280		10.402	
2	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội	370		617	
3	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	340		931	
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	070		60	
VI	Chi cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi)	436		0	
VII	Chi lập Quỹ dự trữ tài chính (của NS cấp huyện)	408		0	
VIII	Các khoản chi còn lại (Chi tạm ứng)	429		0	
IX	Chi nộp NS cấp trên	433		0	
B	<u>Chi từ các khoản thu quản lý qua NSNN</u>				
1	Chi từ nguồn thu các loại phí, lệ phí khác và đóng góp xây dựng hạ tầng; thu, chi tại xã				
2	Chi đầu tư từ nguồn trái phiếu Chính phủ				
3	Chi từ khoản thu quản lý qua NSNN khác				

PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN CHI CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Sơn Tịnh)

ĐVT: 1.000đ

TT	ĐƠN VỊ NỘI DUNG THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	KH BC	Công điện chế			Công Hợp đồng, KCT			Chi ngoài định mức	Chi sự nghiệp và Kp hoạt động Đảng	Tổng cộng	Trong đó:*	
				Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên	Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên						Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm (bao gồm các khoản dự kiến từ 25/6/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán giao 6 tháng cuối năm tiếp tục thực hiện
1	2	3	4	5	7	8	10	14	15	16-17-18	17	18		
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi tư nguồn Tỉnh cân đối	Các cơ quan, đơn vị										0		
2	Chi từ nguồn đầu giá đất	Các cơ quan, đơn vị										0		
B	CHI THƯỜNG XUYÊN		78	11.635.636	1.114.065	2.584.033	0	0	22.630.381	40.606.204	24.190.280	16.415.924		
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ NHIỆM VỤ KHÁC		6	93.461	39.869	0	0	320.000	2.233.796	2.687.126	1.033.768	1.653.358		
1	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công	6	93.461	39.869			10.000		143.330		143.330		
2	Lĩnh vực nông lâm - T Săn		0	0	-	0	0	0	300.410	300.410	3.900	296.510		
-	Tiền trợ, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy lợi; sản phẩm (Ocop)...	Phòng Kinh tế xã							40.000	40.000		40.000		
-	Kinh phí tổ chức bảo vệ rừng tại cơ sở theo Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của UBND tỉnh (Tỉnh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Kinh tế xã							51.030	51.030	3.900	47.130		
-	Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí (Tỉnh bổ sung cân đối đầu năm)	Các HTX trên địa bàn xã							209.380	209.380		209.380		
3	Kinh phí thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn xã	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã							45.000	45.000		45.000		
4	Lĩnh vực công nghệ thông tin		0	0	-	0	0	0	15.000	15.000		15.000		
-	Kinh phí sự nghiệp công nghệ thông tin	Phòng Văn hóa - Xã hội xã							15.000	15.000		15.000		
5	Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp		0	0	-	0	0	0	0	0		0		
6	Lĩnh vực Kinh tế (Tài nguyên)		0	0	0	0	0	0	640.000	640.000		640.000		
-	Công tác kiểm tra tài nguyên, khoáng sản, giải quyết tranh chấp đất đai (gồm kinh phí tuần tra, kiểm tra, xử lý việc khai thác cát, mua bán, vận chuyển cát, sỏi trái phép ...)	Phòng Kinh tế xã							10.000	10.000		10.000		
-	Kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024	Phòng Kinh tế xã							50.000	50.000		50.000		
-	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã, thời kỳ 2026-2030	Phòng Kinh tế xã							580.000	580.000		580.000		
7	Lĩnh vực kinh tế khác		0	0	0	0	0	0	1.233.386	1.233.386	1.029.868	203.518		
-	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ liên quan lĩnh vực ngành chưa có nhiệm vụ cụ thể	Phòng Kinh tế xã							71.620	71.620		71.620		
-	Thực hiện lắp đặt biển báo giao thông, sơn gờ giảm tốc nhằm đảm bảo an toàn giao thông tại vị trí giao nhau giữa 02 công trình tại vị trí tạo nút giao thắt cổ chai tại đoạn Kẽ thôn Hà Tây	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã							20.000	20.000		20.000		
-	Chi hỗ trợ công tác hoạt động hoà giải ở cơ sở theo Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)							10.000	10.000		10.000		

TT	ĐƠN VỊ NỘI DUNG THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	KH BC	Cộng biên chế		Cộng Hợp đồng, KCT		Chi ngoài định mức	Chi sự nghiệp và Kp hoạt động Đảng	Tổng cộng	Trong đó: *	
				Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên	Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên				Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm (bao gồm các khoản dự kiến từ 25/6/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán giao 6 tháng cuối năm tiếp tục thực hiện
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm tài sản, trang bị phương tiện phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn xã	Phòng Kinh tế xã						10.000	10.000		10.000	
-	Kinh phí mua phôi in giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy phép kinh doanh	Phòng Kinh tế xã						20.000	20.000		20.000	
-	Kinh phí hỗ trợ Đội công tác xã hội tình nguyện theo QĐ số 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh	Phòng Văn hóa - Xã hội xã						143.766	143.766	71.868	71.898	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ 6 tháng đầu năm	Các cơ quan, đơn vị (trước sắp nhập)						958.000	958.000	958.000		
8	Kiến Thiết Thị chính		0	0	-	0	0	310.000	0	310.000	0	310.000
-	Chi hỗ trợ công tác tiếp công dân	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)						10.000		10.000		10.000
-	Chi trả tiền điện sáng Trụ sở làm việc	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)						300.000		300.000		300.000
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa Trang thiết bị cho Trung tâm Phục vụ Hành chính công (đã có văn bản gửi tình bố trí kinh phí)	Trung tâm Phục vụ hành chính công xã			-					0		
II	Sự nghiệp văn hoá và thông tin		0	0	0	0	0	0	635.000	635.000	202.000	433.000
1	Sự nghiệp thuộc Trung tâm Cung ứng dịch vụ công và một số nhiệm vụ khác (tham gia các Hội thi do tỉnh tổ chức, Hội thi Giọng hát hay...)	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã						30.000	30.000	30.000		30.000
2	Hỗ trợ trông coi, bảo vệ các di tích và nhiệm vụ có liên quan	Phòng Văn hoá - Xã hội xã						79.000	79.000	79.000		79.000
3	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo chuyển đổi số, chi phí internet cho các thôn	Phòng Văn hoá - Xã hội xã						39.000	39.000	39.000		39.000
4	Các hoạt động lễ 27/7/2025	Phòng Văn hoá - Xã hội xã						91.000	91.000	91.000		91.000
5	Kinh phí Toàn dân DKXKDC	Phòng Văn hoá - Xã hội xã						194.000	194.000	194.000		194.000
6	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ 6 tháng đầu năm	Các cơ quan, đơn vị (trước sắp xếp)						202.000	202.000	202.000	202.000	0
III	Chi sự nghiệp TDTT		0	0	-	0	0	0	136.000	136.000	53.000	83.000
1	Kinh phí tổ chức Đại hội thể thao cấp xã lần thứ I năm 2025	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã						30.000	30.000	30.000		30.000
2	Tổ chức giải bóng chuyền nam hoặc nữ xã Sơn Tinh lần thứ I năm 2025	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã						18.000	18.000	18.000		18.000
3	Hỗ trợ kinh phí tham gia các hoạt động thể dục, thể thao và nhiệm vụ khác thuộc ngành quản lý theo chức năng nhiệm vụ	Phòng Văn hoá - Xã hội xã						35.000	35.000	35.000		35.000
4	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ 6 tháng đầu năm	Các cơ quan, đơn vị (trước sắp xếp)						53.000	53.000	53.000	53.000	0
IV	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin		0	0	0	0	0	0	143.000	143.000	39.000	104.000
-	Hỗ trợ kinh phí duy trì hoạt động, sửa chữa Đài truyền thanh xã	Phòng Văn hoá - Xã hội xã						74.000	74.000	74.000		74.000
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Chào mừng thành công Đại hội Đại biểu Đảng bộ xã Sơn Tinh	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công xã						30.000	30.000	30.000		30.000
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ 6 tháng đầu năm	Các cơ quan, đơn vị (trước sắp xếp)						39.000	39.000	39.000	39.000	0
V	Sự nghiệp Môi trường		0	0	-	0	0	0	214.000	214.000	90.000	124.000

TT	ĐƠN VỊ NỘI DUNG THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	KH BC	Cộng biên chế		Cộng Hợp đồng, KCT		Chi ngoài định mức	Chi sự nghiệp và Kp hoạt động Đảng	Tổng cộng	Trong đó:*	
				Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên	Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên				Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm (bao gồm các khoản dự kiến từ 25/6/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán giao 6 tháng cuối năm tiếp tục thực hiện
-	Báo cáo về công tác BVMT trên địa bàn xã (theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016)	Phòng Kinh tế							70.000	70.000		70.000
-	Kiểm tra BVMT	Phòng Kinh tế							42.000	42.000		42.000
-	Hướng ứng các ngày lễ về môi trường trong năm, tuyên truyền tập huấn về bảo vệ môi trường	Phòng Kinh tế							5.000	5.000		5.000
-	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật môi trường và nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường	Phòng Kinh tế							7.000	7.000		7.000
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ 6 tháng đầu năm	Các cơ quan, đơn vị (trước sắp xếp)							90.000	90.000	90.000	
VI	Chi công tác đảm bảo xã hội		0	0	-	0	0	0	16.728.080	16.728.080	12.248.680	4.479.400
-	Kinh phí hoạt động công tác đảm bảo xã hội trên địa bàn xã và nhiệm vụ khác	Phòng Văn hóa - Xã hội xã							1.365.000	1.365.000	997.812	367.188
-	Chi BTXH theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	Phòng Văn hóa - Xã hội xã							14.186.320	14.186.320	10.818.850	3.367.470
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	Các cơ quan, đơn vị							261.217	261.217	37.875	223.342
-	Chi trả trợ cấp xã hội cho đối tượng BTXH tại cộng đồng thông qua hệ thống Bưu điện (theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của Tỉnh)	Phòng Văn hóa - Xã hội xã							85.743	85.743	46.743	39.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng theo Nghị quyết số 29/2024/NĐ-UBND (Tỉnh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Văn hóa - Xã hội xã							135.000	135.000		135.000
-	Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	Phòng Văn hóa - Xã hội xã							672.000	672.000	336.000	336.000
-	Kinh phí hỗ trợ công tác viên chăm sóc giáo dục trẻ em ở thôn theo Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 (Tỉnh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Văn hóa - Xã hội xã							22.800	22.800	11.400	11.400
VII	Chi QL,NN, Đảng, Đoàn thể		72	11.542.176	1.074.196	2.584.033	0	2.322.088	377.000	17.899.493	9.795.263	8.104.229
1	Đảng ủy xã Sơn Tịnh		17	627.634	112.964	659.790	0	536.670	18.000	1.955.058	284.150	1.670.908
-	Chi lương, các khoản phụ cấp và kinh phí hoạt động	Văn phòng Đảng ủy xã	17	311.734	112.964	132.588				557.286		557.286
-	Phụ cấp cấp ủy (BCH bao gồm bảo lưu cấp huyện, cấp xã)	Văn phòng Đảng ủy xã		282.204		527.202				282.204	168.480	113.724
-	Phụ cấp Bí thư Chi bộ thôn	Văn phòng Đảng ủy xã								527.202		527.202
-	Phụ cấp bảo cáo viên	Văn phòng Đảng ủy xã		33.696						33.696		33.696
-	Xăng xe, bảo dưỡng, sửa chữa xe	Văn phòng Đảng ủy xã						60.000		60.000		60.000
-	Kinh phí hoạt động của Thường trực Đảng ủy	Văn phòng Đảng ủy xã						306.670		306.670	106.670	200.000
-	Kinh phí hoạt động của Văn phòng Đảng ủy	Văn phòng Đảng ủy xã						110.000		110.000		110.000
-	Kinh phí hoạt động của Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy	Văn phòng Đảng ủy xã						30.000		30.000		30.000
-	Kinh phí hoạt động của Ban Xây dựng Đảng	Văn phòng Đảng ủy xã						30.000		30.000		30.000
-	Kinh phí luân chuyển theo Nghị quyết 02/2022/NQHĐND ngày 15/3/2023 của HĐND tỉnh (Tỉnh bổ sung có mục tiêu)	Văn phòng Đảng ủy xã							18.000	18.000	9.000	9.000
2	Khối Nhà nước		42	2.772.331	279.086	852.649	0	1.585.418	20.000	5.509.485	1.040.796	4.468.689
2.1	Văn phòng HĐND và UBND xã (HDND xã)		5	984.277	33.225	0	0	537.140	0	1.554.642	682.645	871.997
-	Chi lương, các khoản phụ cấp và kinh phí hoạt động xã (HDND xã)	Văn phòng HDND và UBND xã (HDND xã)	5	172.336	33.225					205.561		205.561

TT	ĐƠN VỊ NỘI DUNG THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	KH BC	Cộng biên chế		Cộng Hợp đồng, KCT		Chi ngoài định mức	Chi sự nghiệp và Kp hoạt động Đảng	Tổng cộng	Trong đó:*	
				Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên	Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên				Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm (bao gồm các khoản dự kiến từ 25/6/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán giao 6 tháng cuối năm tiếp tục thực hiện
-	Phụ cấp đại biểu HĐND (bao gồm bảo lưu cấp huyện, cấp xã)	Văn phòng HĐND và UBND xã (HĐND xã)		690.066						690.066	326.430	363.636
-	Hỗ trợ đại biểu HĐND chăm sóc sức khỏe	Văn phòng HĐND và UBND xã (HĐND xã)						8.250		8.250		8.250
-	Phụ cấp kiêm nhiệm Thường trực, Trưởng phó các Ban HĐND (Tinh bổ sung có mức tiêu)	Văn phòng HĐND và UBND xã (HĐND xã)		121.875						121.875	121.875	
-	Hỗ trợ hàng tháng căn bộ chuyên trách	Văn phòng HĐND và UBND xã (HĐND xã)						3.600		3.600		3.600
-	Hỗ trợ thông tin liên lạc, nghiên cứu tài liệu giám sát	Văn phòng HĐND và UBND xã (HĐND xã)						37.350		37.350		37.350
-	Chi hỗ trợ tổ trưởng tổ Đại biểu và sinh hoạt phí tổ đại biểu HĐND xã (HĐND xã)	Văn phòng HĐND và UBND xã (HĐND xã)						800		800		800
-	Hỗ trợ khoản tiếp xúc cử tri	Văn phòng HĐND và UBND xã (HĐND xã)						49.800		49.800		49.800
-	Hỗ trợ điểm tiếp xúc cử tri	Văn phòng HĐND và UBND xã (HĐND xã)						3.000		3.000		3.000
-	Kinh phí hoạt động của HĐND	Văn phòng HĐND và UBND xã (HĐND xã)						434.340		434.340	234.340	200.000
2.2	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)		11	636.543	73.094	819.796	0	958.278	0	2.487.710	358.151	2.129.559
-	Chi lương, các khoản phụ cấp và kinh phí hoạt động	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)	11	636.543	73.094	69.358				778.994		778.994
-	Chi phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp xã	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)				223.236				223.236		223.236
-	Chi phụ cấp Trưởng thôn	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)				527.202				527.202		527.202
-	Kinh phí hoạt động của UBND theo chức năng nhiệm vụ được giao	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)						572.918		572.918	221.591	351.327
-	Kinh phí hỗ trợ xóm trưởng	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)						330.360		330.360	136.560	193.800
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho 19 thôn trên địa bàn xã	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)						55.000		55.000		55.000
2.3	Phòng Kinh tế xã		10	397.328	66.449	32.854	0	0	0	496.631	0	496.631
-	Chi lương, các khoản phụ cấp và kinh phí hoạt động	Phòng Kinh tế xã	10	397.328	66.449					463.778		463.778
-	Chi phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp xã	Phòng Kinh tế xã				32.854				32.854		32.854
2.4	Phòng Văn hoá - Xã hội xã		11	423.451	73.094	0	0	80.000	0	576.545	0	576.545
-	Chi lương và các khoản phụ cấp và kinh phí hoạt động	Phòng Văn hóa - Xã hội xã	11	423.451	73.094			80.000		576.545		576.545
2.5	Trung tâm Phục vụ hành chính công xã		5	330.733	33.225			10.000	20.000	393.957		393.957
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã		12	567.087	79.739	1.071.594	0	180.000	195.000	2.093.420	273.600	1.819.820
3.1	Chi lương, các khoản phụ cấp và kinh phí hoạt động	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã	12	567.087	79.739					646.826		646.826
3.2	Phụ cấp Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã				524.394				524.394		524.394

TT	ĐƠN VỊ NỘI DUNG THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	KH BC	Công biên chế		Công Hợp đồng, KCT		Chi ngoài định mức	Chi sự nghiệp và Kp hoạt động Đảng	Tổng cộng	Trong đó:*	
											Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm (bao gồm các khoản dự kiến từ 25/6/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán giao 6 tháng cuối năm tiếp tục thực hiện
				Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên	Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên					
3.3	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đoàn thanh niên (bao gồm kinh phí Đại hội)	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã (Đoàn thanh niên)					30.000	35.000	65.000		65.000	
3.4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội Nông dân (bao gồm kinh phí Đại hội)	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã (Hội Nông dân)					30.000	30.000	60.000		60.000	
3.5	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội Cựu Chiến Binh (bao gồm kinh phí Đại hội)	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã (Hội Cựu Chiến Binh)					30.000	30.000	60.000		60.000	
3.6	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội Phụ nữ (bao gồm kinh phí Đại hội)	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã (Hội phụ nữ)					30.000	30.000	60.000		60.000	
3.7	Hỗ trợ kinh phí hoạt động UB MTTQVN xã (bao gồm kinh phí Đại hội)	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã					60.000	70.000	130.000		130.000	
3.8	Hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn (Chi Hội trưởng các Chi hội ở thôn)	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã			547.200				547.200	273.600	273.600	
4	Ban Chỉ huy Quân sự xã	Văn phòng HĐND và UBND xã (Ban Chỉ huy Quân sự xã)	1	46.168	6.645		20.000		72.813		72.813	
5	Kinh phí hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa (Tỉnh bổ sung có mục tiêu)	Các cơ quan chuyên môn thuộc xã						144.000	144.000	72.000	72.000	
6	Chi lương và các khoản phụ cấp và kinh phí hoạt động toàn xã (thực hiện 6 tháng đầu năm)	Các cơ quan, đơn vị (trước sắp xếp)		4.510.734	595.762				5.106.496	5.106.496	0	
7	Chi phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn trên địa bàn xã (thực hiện 6 tháng đầu năm)	Các cơ quan, đơn vị (trước sắp xếp)		3.018.221					3.018.221	3.018.221	0	
VIII	Chi đảm bảo AN - QP		0	0	0	0	-	1.271.050	1.271.050	519.569	751.481	
1	Chi đảm bảo an ninh trật tự và các hoạt động (theo chỉ đạo của UBND xã, cơ sở Dự liệu quốc gia về dân cư, rà soát, kiểm tra kiểm soát, công tác tuyên truyền, xử phạt vi phạm ANTT, kiểm tra môi trường; Các Ban chỉ đạo về lĩnh vực an ninh trật tự, gây rối trật tự công cộng, phá rối an ninh; tháng hành động phòng, chống ma túy...)	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)						15.000	15.000		15.000	
2	Hỗ trợ kinh phí Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (19/8/2005-19/8/2025)	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)						20.000	20.000		20.000	
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án 06 của xã	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)						30.000	30.000		30.000	
4	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ an ninh 6 tháng đầu năm	Các cơ quan, đơn vị (trước sắp xếp)						164.000	164.000		0	
5	Phong trào toàn dân BVTTQ, phòng chống tội phạm	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)						12.000	12.000		12.000	
6	Ban Chỉ huy thống nhất phòng chống tập trung đông người, gây rối trật tự, bạo loạn biểu tình	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)						10.000	10.000		10.000	
7	Ban chỉ đạo đấu tranh nhân quyền & Ban chỉ đạo Bt mất nhà nước	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)						15.000	15.000		15.000	

TT	ĐƠN VỊ NỘI DUNG THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	KH BC	Công hiến chế		Công Hợp đồng, KCT		Chi ngoài định mức	Chi sự nghiệp và Kp hoạt động Đảng	Tổng cộng	Trong đó:*	
				Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên	Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên				Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm (bao gồm các khoản dự kiến từ 25/6/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán giao 6 tháng cuối năm tiếp tục thực hiện
8	Kinh phí ban an toàn giao thông xã (Thường trực ban ATGT xã)	Phòng Kinh tế (Ban An toàn Giao thông xã)							30.000	30.000		30.000
9	Chi đàm báo Quốc phòng; tuyển quân, giao quân và các hoạt động khác ngành, lĩnh vực quân sự (theo chỉ đạo của UBND xã; công tác tuyên truyền, các Ban chỉ đạo về lĩnh vực quốc phòng,...)	Văn phòng HDND và UBND xã (Ban Chỉ huy Quân sự xã)							226.000	226.000		226.000
10	Kinh phí Đề án dân quân theo Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 (Tỉnh bổ sung có mục tiêu)	Văn phòng HDND và UBND xã (Ban Chỉ huy Quân sự xã)							427.050	427.050	54.569	372.481
11	Kinh phí hỗ trợ thực hiện cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 28/2024/NQHĐND (Tỉnh bổ sung có mục tiêu)	Văn phòng HDND và UBND xã (Công an xã)							6.000	6.000		6.000
12	Kinh phí hoạt động ban Thanh tra nhân dân cấp xã (Quyết định số 76/2017/QĐ-UBND ngày 21/11/2017 của tỉnh) (Tỉnh bổ sung có mục tiêu)	UBMTTQVN xã							15.000	15.000		15.000
13	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ an ninh, quốc phòng 6 tháng đầu năm	Các cơ quan, đơn vị (trước sắp xếp)							301.000	301.000	301.000	0
IX	Các khoản chi khác			0	0	0	0	0	126.000	126.000	85.000	41.000
1	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ 6 tháng đầu năm	Các cơ quan, đơn vị (trước sắp xếp)							126.000	126.000	85.000	41.000
X	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặt hàng các Hội đặc thù, đại hội	Các Hội đặc thù xã								0		
XI	Kinh phí nâng lương thường xuyên, nâng lương trước hạn cho khối cán bộ công chức, viên chức thuộc xã	Các cơ quan, đơn vị							201.455	201.455		201.455
XII	50% tăng thu dự toán 2025/DT 2024 để làm nguồn CCTL	CCTL								0		
XIII	Dự phòng chi								565.000	565.000	124.000	441.000
C	CHI SỰ NGHIỆP GD VÀ ĐÀO TẠO								15.543.929	86.638.662	46.537.364	40.101.298
1	Ngành Giáo dục		324	65.339.046	5.755.687	0	0	0	15.389.929	86.403.021	46.537.364	39.865.657
1	Bậc học Mầm non	Các Trường Mầm non	321	65.277.340	5.735.752	0	0	0	130.804	12.380.154	6.092.314	6.287.841
2	Bậc học Tiểu học	Các Trường Tiểu học	63	11.072.116	1.177.234				1.015.541	31.590.878	14.781.921	16.808.957
3	Bậc học THCS	Các Trường THCS	137	28.205.740	2.369.596				938.109	29.126.515	14.055.989	15.070.525
4	Kinh phí biên chế các bậc học chưa tuyển	Các Trường MN, TH, THCS							460.313	460.313		460.313
5	Kinh phí hoạt động Sự nghiệp giáo dục	Phòng Văn hoá - Xã hội xã, các trường							846.870	846.870	549.870	297.000
6	Kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất (tài sản công); Kinh phí mua sắm trang thiết bị; Kinh phí tương đối chuẩn, giữ chuẩn, nâng chuẩn; Kinh phí dự phòng khác phục thiện tại và kinh phí hoạt động khác ⁽¹⁾	Phòng Văn hoá - Xã hội xã							530.000	530.000	530.000	0
7	Kinh phí nâng bậc lương ngành giáo dục	Các Trường MN, TH, THCS							288.000	288.000		288.000
8	Kinh phí khen thưởng toàn ngành	Phòng Văn hoá - Xã hội xã							75.000	75.000		75.000
9	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi theo ND số 105/2020/ND-CP ngày 08/9/2020 của CP ⁽¹⁾	Phòng Văn hoá - Xã hội xã							42.950	42.950	32.800	10.150
10	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021 của CP ⁽¹⁾	Phòng Văn hoá - Xã hội xã							102.040	102.040		102.040

TT	ĐƠN VỊ NỘI DUNG THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	KH BC	Công biên chế		Công Hợp đồng, KCT		Chi ngoài định mức	Chi sự nghiệp và Kp hoạt động Đảng	Tổng công	Trong đó:*	
				Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên	Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên				Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm (bao gồm các khoản dự kiến từ 25/6/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán giữa 6 tháng cuối năm tiếp tục thực hiện
11	Kinh phí thực hiện chỉnh sách biên giới giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo ND số 8/12/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của CP, tỉnh bổ sung có mục tiêu. ⁽¹⁾	Các Trường MN, TH, THCS							702.292	702.292	495.670	206.622
12	Kinh phí thực hiện chỉnh sách hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TTLT số 42_2013_TTLT-BGDDT-BLDTBXH-BTC ⁽¹⁾	Các Trường MN, TH, THCS							184.410	184.410	140.400	44.010
13	Kinh phí thực hiện chỉnh sách cho trẻ em và giáo viên Mầm non ngoài công lập theo Nghị quyết 32/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Phòng Văn hoá - Xã hội xã							1.001.600	1.001.600	786.400	215.200
14	Kinh phí nâng cấp phần mềm Kế toán Hành chính sự nghiệp mới cho các Trường Mầm non, TH và THCS trên địa bàn huyện	Các Trường MN, TH, THCS							72.000	72.000	72.000	0
15	Kinh phí tính căn đối bổ sung thực hiện: Mua sắm tài sản trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các hạng mục công trình (Tỉnh cần đối đầu năm)	Phòng Văn hoá - Xã hội xã							9.000.000	9.000.000	9.000.000	0
II	Trung tâm Chính trị xã	Trung tâm Chính trị xã	3	61.706	19.935					81.641		81.641
III	Kinh phí đào tạo	Trung tâm Chính trị xã							154.000	154.000		154.000
D	SỰ NGHIỆP Y TẾ		0	0	0	0	0	0	100.000	100.000	0	100.000
1	Chi cho công tác vệ sinh an toàn thực phẩm	Các cơ quan, đơn vị						0	20.000	20.000		20.000
2	Chi các nhiệm vụ hỗ trợ khám sức khỏe; cấp thuốc cho người cao tuổi, neo đơn; công tác khám tuyên nghĩa vụ quân sự và nhiệm vụ khác	Các cơ quan, đơn vị							80.000	80.000		80.000
E	CÁC HỘI ĐẶC THÙ		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
F	Kinh phí phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn								25.000	25.000		25.000
G	Quỹ khen thưởng, tôn giáo và công tác thanh niên và nhiệm vụ khác (bao gồm kinh phí đào tạo, bồi dưỡng...)	Phòng Văn hóa - Xã hội xã; cơ quan, đơn vị liên quan							310.000	310.000		310.000
H	Chi phục vụ công tác cải cách hành chính								25.000	25.000		25.000
I	Bố trí kinh phí nộp trả ngân sách cấp trên theo Thông báo quyết toán, Kết luận thanh tra, kiểm toán	Phòng Kinh tế xã							5.000	5.000	5.000	0
J	Chi phụ cấp người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn trên địa bàn xã còn lại (Kinh phí tính giao bổ sung có mục tiêu)	Các cơ quan, đơn vị				565.769				565.769		565.769
K	Kinh phí chuyển đổi số, các hoạt động kinh tế khác	Các cơ quan, đơn vị							30.000	30.000		30.000
	Tổng cộng		402	76.974.682	6.869.752	3.149.802	0	2.642.088	38.669.310	128.305.635	70.732.644	57.572.991

*Ghi chú: Dự toán kinh phí đã thực hiện, kinh phí tiếp tục thực hiện sẽ được chuẩn xác, đối chiếu với Kho bạc Nhà nước sau khi có hướng dẫn của cấp có thẩm quyền đảm bảo theo quy định.

PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN CHI CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2025 THEO ĐỊNH MỨC, BỔ SUNG CÂN ĐỐI, NHIỆM VỤ KHÁC
(Kèm theo Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Sơn Tịnh)

ĐVT: 1.000đ

TT	ĐƠN VỊ/ỒI ĐƯNG THƯ/C HIỆN	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	KH BC	Cộng biên chế			Cộng Hợp đồng, KCT		Chi ngoài định mức	Chi sự nghiệp và Kp hoạt động Đang	Tổng cộng	Trong đó	
				Tiền lương, phụ cấp	Chi thường xuyên	Tiền lương, phụ cấp	Chi TXuyên	Chi mức				Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm (bao gồm các khoản dự kiến từ 25/6/2025 đến 30/6/2025)	Dự toán giao 6 tháng cuối năm tiếp tục thực hiện
1		Tổng cộng	3	4	5	7	8	10	14	15	16=17+18	17	18
1	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển làm nghiệp bên vùng năm 2025 (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Kinh tế xã								12.010.237	12.010.237	5.594.504	6.415.733
2	Công tác thanh tra, kiểm tra tài nguyên, khoáng sản, giải quyết tranh chấp đất đai, tiếp công dân (gồm kinh phí tuần tra, kiểm tra, xử lý việc khai thác cát, mua bán, vận chuyển cát, sỏi trái phép) (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Kinh tế xã								15.717	15.717		15.717
3	Kinh phí bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Kinh tế xã								809.978	809.978	470.124	339.854
4	Kinh phí bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh hỗ trợ cho địa phương sửa chữa, bảo dưỡng công trình (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Kinh tế xã								809.978	809.978	519.876	290.102
5	Kinh phí trả thực hiện công tác đón tiếp đối tượng giải đoàn 2013-2020 (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Kinh tế xã								244.329	244.329		244.329
6	Hỗ trợ kinh phí biên soạn lịch sử Đảng xã (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Văn phòng Đảng ủy xã								54.000	54.000	27.000	27.000
7	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Các cơ quan chuyên môn thuộc xã								713.375	713.375	615.000	98.375
8	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bên vùng năm 2025 (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Các cơ quan chuyên môn thuộc xã								1.943.600	1.943.600		1.943.600
9	Kinh phí lấy ý kiến cư trú về Đề án sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính của các xã (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)								105.491	105.491		105.491
10	Kinh phí trả nợ XDCB theo Kết luận số 06/KL-ITT ngày 20/5/2024 của Chánh Thanh tra tỉnh giải đoàn 2020-3/2023 thuộc cơ cấu ngân sách xã (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Các cơ quan chuyên môn thuộc xã								656.700	656.700		656.700
11	Kinh phí thực hiện đầu tư các công trình trên địa bàn xã (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Các cơ quan chuyên môn thuộc xã								1.800.000	1.800.000		1.800.000
12	Hỗ trợ kinh phí xây dựng môi trường, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ năm 2025 (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Văn hóa - Xã hội xã								1.650.000	1.650.000	1.530.000	120.000
13	Kinh phí xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Văn hóa - Xã hội xã								690.000	690.000	690.000	0
14	Kinh phí hỗ trợ người dân có vấn đề môi trường bị tiêu hủy bất hợp pháp, chống dịch từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024 (Kinh phí tinh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Kinh tế xã								859.016	859.016	859.016	0
15	Kinh phí chức vụ các cơ cấu cao tuổi (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Văn hóa - Xã hội xã								617.000	617.000	617.000	0
16	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ xã (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Văn phòng Đảng ủy								664.565	664.565		664.565
17	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2025 (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Văn hóa - Xã hội xã								171.488	171.488	171.488	0
18	Kinh phí cho thực hiện Đề án 06 (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Văn phòng HĐND và UBND xã (UBND xã)								95.000	95.000	95.000	0
19	Kinh phí hoạt động trung tâm học tập cộng đồng (Tinh bổ sung có mục tiêu)	Phòng Văn hóa - Xã hội								60.000	60.000		60.000

KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Sơn Tịnh)

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Phân bổ kinh phí thực hiện				Trong đó:		Mã CTMT	Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Dự toán đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán giao 6 tháng cuối năm tiếp tục thực hiện		
A	B	$I=2+3+4$	2	3	4	5	6	7	8
1	Nội dung thành phần 03 (Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch)	279.375.000	-	-	279.375.000	267.843.000	11.532.000		
1.1	Nội dung 01 (Ra soát, điều chỉnh, lập mới và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo quy định của pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương)	279.375.000	-	-	279.375.000	267.843.000	11.532.000	40491	Hết nhiệm vụ
-	Phòng Kinh tế xã	279.375.000			279.375.000	267.843.000	11.532.000		
2	Nội dung thành phần số 06 (Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn)	90.000.000	90.000.000	-	-	-	90.000.000		
2.1	Nội dung 01 (Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng)	90.000.000	90.000.000	-	-	-	90.000.000	10496	Tiếp tục thực hiện
	Phòng Kinh tế xã	90.000.000	90.000.000				90.000.000		
3	Nội dung thành phần số 07 (Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan thôn sáng-xanh-sạch-đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam)	320.000.000	320.000.000	-	-	316.186.000	3.814.000		
3.1	Nội dung 05 (Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu)	320.000.000	320.000.000	-	-	316.186.000	3.814.000	10497	Hết nhiệm vụ, nộp trả ngân sách Trung ương
	Phòng Kinh tế xã	320.000.000	320.000.000			316.186.000	3.814.000		
4	Nội dung thành phần số 11 (Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM)	24.000.000	24.000.000	-	-	-	24.000.000		
4.1	Nội dung 01 (Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá, nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng)	24.000.000	24.000.000	-	-	-	24.000.000	10502	Tiếp tục thực hiện
	Phòng Kinh tế xã	24.000.000	24.000.000				24.000.000		
	Tổng cộng	713.375.000	434.000.000	-	279.375.000	584.029.000	129.346.000		

KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIÀM NGHỀO BỀN VỮNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Sơn Tịnh)

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị chủ trì thực hiện dự án	Mã dự án	Phân bổ kinh phí thực hiện			
			Tổng kinh phí	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
I	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Mã CTMT: 0472	1.170.000.000	1.017.000.000	102.000.000	51.000.000
I	Phòng Kinh tế xã		1.170.000.000	1.017.000.000	102.000.000	51.000.000
II	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	Mã CTMT: 0473	75.900.000	66.000.000	6.600.000	3.300.000
II.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		75.900.000	66.000.000	6.600.000	3.300.000
I	Phòng Văn hóa - Xã hội xã		75.900.000	66.000.000	6.600.000	3.300.000
III	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Mã CTMT: 0474	431.600.000	375.400.000	37.500.000	18.700.000
III.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		286.400.000	249.100.000	24.900.000	12.400.000
I	Phòng Văn hóa - Xã hội xã		286.400.000	249.100.000	24.900.000	12.400.000
III.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		145.200.000	126.300.000	12.600.000	6.300.000
I	Phòng Văn hóa - Xã hội xã		145.200.000	126.300.000	12.600.000	6.300.000
IV	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	Mã CTMT: 0476	120.300.000	104.700.000	10.500.000	5.100.000
IV.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin		78.900.000	68.700.000	6.900.000	3.300.000
I	Phòng Văn hóa - Xã hội xã		78.900.000	68.700.000	6.900.000	3.300.000
IV.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		41.400.000	36.000.000	3.600.000	1.800.000
I	Phòng Văn hoá - Xã hội xã		41.400.000	36.000.000	3.600.000	1.800.000
V	Dự án 7: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Mã CTMT: 0477	145.800.000	126.700.000	13.000.000	6.100.000
V.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình		98.100.000	85.500.000	8.400.000	4.200.000

TT	Đơn vị chủ trì thực hiện dự án	Mã dự án	Phân bổ kinh phí thực hiện			
			Tổng kinh phí	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã
1	Phòng Kinh tế xã		49.050.000	42.750.000	4.200.000	2.100.000
2	Phòng Văn hóa - Xã hội xã		49.050.000	42.750.000	4.200.000	2.100.000
V.2	Tiểu dự án 2: Giám sát đánh giá		47.700.000	41.200.000	4.600.000	1.900.000
1	Phòng Kinh tế xã		23.850.000	20.600.000	2.300.000	950.000
2	Phòng Văn hóa - Xã hội xã		23.850.000	20.600.000	2.300.000	950.000
Tổng cộng			1.943.600.000	1.689.800.000	169.600.000	84.200.000



PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Sơn Tịnh)

ĐVT: Đồng

Chương	Loại	Khoản (Mã nhiệm vụ chi NSNN)	Mã nguồn	Mã CTMT	Diễn giải	Số tiền
					Văn phòng Đảng ủy xã, Mã số 1158818	
819	340	351	12		Chi lương, các khoản phụ cấp và kinh phí hoạt động	557.286.000
819	340	351	12		Phụ cấp cấp ủy (BCH bao gồm bảo lưu cấp huyện, cấp xã)	113.724.000
819	340	351	12		Phụ cấp Bí thư Chi bộ thôn	527.202.000
819	340	351	12		Phụ cấp báo cáo viên	33.696.000
819	340	351	12		Xăng xe, bảo dưỡng, sửa chữa xe	60.000.000
819	340	351	12		Kinh phí hoạt động của Thường trực Đảng ủy	200.000.000
819	340	351	12		Kinh phí hoạt động của Văn phòng Đảng ủy	110.000.000
819	340	351	12		Kinh phí hoạt động của Ủy ban kiểm tra Đảng ủy	30.000.000
819	340	351	12		Kinh phí hoạt động của Ban Xây dựng Đảng	30.000.000
819	340	351	12		Kinh phí luân chuyển theo Nghị quyết 02/2022/NQHĐND ngày 15/3/2023 của HĐND tỉnh (Tỉnh bổ sung có mục tiêu)	9.000.000
819	340	351	12		Hỗ trợ kinh phí biên soạn lịch sử Đảng xã (Tỉnh bổ sung có mục tiêu)	27.000.000
819	340	351	12		Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ xã (Tỉnh bổ sung có mục tiêu)	664.565.000
TỔNG CỘNG						2.362.473.000

Tổng dự toán chi ngân sách xã 2.362.473.000 đồng

Bằng chữ: Hai tỷ ba trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn đồng.

Phụ trách kế toán



Đặng Thái Bình

Sơn Tịnh, ngày 11 tháng 8 năm 2025

CHỦ TỊCH



Đặng Xuân Trung

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Sơn Tịnh)

ĐVT: Đồng

Chương	Loại	Khoản (Mã nhiệm vụ chi NSNN)	Mã nguồn	Mã CTMT	Diễn giải	Số tiền
					Văn phòng HĐND và UBND xã, Mã số 1157825	
					Khôi UBND xã	2.555.050.000
830	340	341	12		Chi lương, các khoản phụ cấp và kinh phí hoạt động	778.994.000
830	340	341	12		Chi phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp xã	223.236.000
830	340	341	12		Chi phụ cấp Trưởng thôn	527.202.000
830	340	341	12		Kinh phí hoạt động của UBND theo chức năng nhiệm vụ được giao	351.327.000
830	340	341	12		Kinh phí hỗ trợ xóm trưởng	193.800.000
830	340	341	12		Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho 19 thôn trên địa bàn xã	55.000.000
830	280	338	12		Chi hỗ trợ công tác hoạt động hoà giải ở cơ sở theo Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023	10.000.000
830	280	338	12		Chi hỗ trợ công tác tiếp công dân	10.000.000
830	280	312	12		Chi trả tiền điện sáng Trại sở làm việc	300.000.000
830	280	338	12		Kinh phí lấy ý kiến cử tri về Đề án sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính của các xã (Tỉnh bổ sung có mục tiêu)	105.491.000
					Khôi HĐND xã	871.997.000
830	340	341	12		Chi lương, các khoản phụ cấp và kinh phí hoạt động	205.561.000
830	340	341	12		Phụ cấp đại biểu HĐND (bao gồm bảo lưu cấp huyện, cấp xã)	363.636.000
830	340	341	12		Hỗ trợ đại biểu HĐND chăm sóc sức khỏe	8.250.000
830	340	341	12		Hỗ trợ hàng tháng cán bộ chuyên trách	3.600.000
830	340	341	12		Hỗ trợ thông tin liên lạc, nghiên cứu tài liệu giám sát	37.350.000
830	340	341	12		Chi hỗ trợ tổ trưởng tổ Đại biểu và sinh hoạt phí tổ đại biểu HĐND	800.000
830	340	341	12		Hỗ trợ khoán tiếp xúc cử tri	49.800.000
830	340	341	12		Hỗ trợ điểm tiếp xúc cử tri	3.000.000
830	340	341	12		Kinh phí hoạt động của HĐND	200.000.000
					Quản sự xã	681.293.646
830	010	011	12		Chi lương, các khoản phụ cấp và kinh phí hoạt động	72.812.646
830	010	011	12		Ban Chỉ huy thống nhất phòng chống tập trung đông người, gây rối trật tự, bạo loạn biểu tình	10.000.000
830	010	011	12		Chi đảm bảo Quốc phòng; tuyển quân, giao quân và các hoạt động khác ngành, lĩnh vực quân sự (theo chỉ đạo của UBND xã; công tác tuyên truyền, các Ban chỉ đạo về lĩnh vực quốc phòng,...)	226.000.000
830	010	011	12		Kinh phí Đề án dân quân theo Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 (Tỉnh bổ sung có mục tiêu)	372.481.000
					Công an xã	98.000.000
830	040	041	12		Chi đảm bảo an ninh trật tự và các hoạt động (theo chỉ đạo của UBND xã; cơ sở Dữ liệu quốc gia về dân cư, tuần tra kiểm soát, công tác tuyên truyền, xử phạt vi phạm ANTT, kiểm tra môi trường; Các Ban chỉ đạo về lĩnh vực an ninh trật tự, gây rối trật tự công cộng, phá rối an ninh; tháng hành động phòng, chống ma túy...)	15.000.000
830	040	041	12		Hỗ trợ kinh phí Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (19/8/2005-19/8/2025)	20.000.000
830	040	041	12		Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án 06 của xã	30.000.000
830	040	041	12		Phong trào toàn dân BVTQ; phòng chống tội phạm	12.000.000

Chương	Loại	Khoản (Mã nhiệm vụ chi NSNN)	Mã nguồn	Mã CTMT	Diễn giải	Số tiền
830	040	041	12		Ban chỉ đạo đấu tranh nhân quyền & Ban chỉ đạo Bí mật nhà nước	15.000.000
830	040	041	12		Kinh phí hỗ trợ thực hiện cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 28/2024/NQHĐND (Tinh bổ sung có mục tiêu)	6.000.000
TỔNG CỘNG						4.206.340.646

Tổng dự toán chi ngân sách xã 4.206.340.646 đồng

Bằng chữ: Bốn tỷ hai trăm linh sáu triệu ba trăm bốn mươi nghìn sáu trăm bốn mươi sáu đồng.

Sơn Tịnh, ngày 11 tháng 8 năm 2025

Phụ trách kế toán



Đặng Thái Bình

CHỦ TỊCH



Đặng Xuân Trung

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Sơn Tịnh)

ĐVT: Đồng

Chương	Loại	Khoản (Mã nhiệm vụ chi NSNN)	Mã nguồn	Mã CTMT	Diễn giải	Số tiền
					Ủy ban MTTQVN xã, Mã số 1147036	
820	340	361	12		Chi lương, các khoản phụ cấp và kinh phí hoạt động	646.826.000
820	340	361	12		Phụ cấp Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn	524.394.000
820	340	361	12		Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đoàn thanh niên (bao gồm kinh phí Đại hội)	65.000.000
820	340	361	12		Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội Nông dân (bao gồm kinh phí Đại hội)	60.000.000
820	340	361	12		Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội Cựu Chiến Binh (bao gồm kinh phí Đại hội)	60.000.000
820	340	361	12		Hỗ trợ kinh phí hoạt động Hội Phụ nữ (bao gồm kinh phí Đại hội)	60.000.000
820	340	361	12		Hỗ trợ kinh phí hoạt động UB MTTQVN xã (bao gồm kinh phí Đại hội)	130.000.000
820	340	361	12		Hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn (Chi Hội trưởng các Chi hội ở thôn)	273.600.000
820	340	361	12		Kinh phí hoạt động ban Thanh tra nhân dân cấp xã (Quyết định số 76/2017/QĐ-UBND ngày 21/11/2017 của tỉnh) (Tinh bổ sung có mục tiêu)	15.000.000
TỔNG CỘNG						1.834.820.000

Tổng dự toán chi ngân sách xã 1.834.820.000 đồng

Bằng chữ: Một tỷ tám trăm ba mươi bốn triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng.

Phụ trách kế toán



Đặng Thái Bình

Sơn Tịnh, ngày 11 tháng 8 năm 2025

CHỦ TỊCH



Đặng Xuân Trung

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Sơn Tịnh)

ĐVT: Đồng

Chương	Loại	Khoản (Mã nhiệm vụ chi NSNN)	Mã nguồn	Mã CTMT	Diễn giải	Số tiền
					Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã, Mã số 1151869	
833	340	341	12		Chi lương và các khoản phụ cấp và kinh phí hoạt động	393.957.000
TỔNG CỘNG						393.957.000

Tổng dự toán chi ngân sách xã 393.957.000 đồng

Bằng chữ: Ba trăm chín mươi ba triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn đồng.

Phụ trách kế toán



Đặng Thái Bình

Sơn Tịnh, ngày 11 tháng 8 năm 2025

CHỦ TỊCH



Đặng Xuân Trung

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Sơn Tịnh)

ĐVT: Đồng

Chương	Loại	Khoản (Mã nhiệm vụ chi NSNN)	Mã nguồn	Mã CTMT	Diễn giải	Số tiền
					Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công xã, Mã số 1159927	
821	340	341	12		Chi lương và các khoản phụ cấp và kinh phí hoạt động	143.330.000
821	280	281	12		Kinh phí thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn xã	45.000.000
821	280	292	12		Thực hiện lắp đặt biển báo giao thông, sơn gờ giảm tốc nhằm đảm bảo an toàn giao thông tại vị trí giao nhau giữa 02 công trình tại vị trí tạo nút giao thắt cổ chai tại đoạn Kê thôn Hà Tây	20.000.000
821	160	161	12		Sự nghiệp thuộc Trung tâm Cung ứng dịch vụ công và một số nhiệm vụ khác (tham gia các Hội thi do tỉnh tổ chức, Hội thi Giọng hát hay...)	30.000.000
821	220	221	12		Kinh phí tổ chức Đại hội thể thao cấp xã lần thứ I năm 2025	30.000.000
821	220	221	12		Tổ chức giải bóng chuyền nam hoặc nữ xã Sơn Tịnh lần thứ I năm 2025	18.000.000
821	160	171	12		Hỗ trợ kinh phí tổ chức Chào mừng thành công Đại hội Đại biểu Đảng bộ xã Sơn Tịnh	30.000.000
TỔNG CỘNG						316.330.000

Tổng dự toán chi ngân sách xã 316.330.000 đồng

Bằng chữ: Ba trăm mười sáu triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng.

Phụ trách kế toán



Đặng Thái Bình

Sơn Tịnh, ngày 11 tháng 8 năm 2025

CHỦ TỊCH



Đặng Xuân Trung

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Sơn Tịnh)

ĐVT: Đồng

Chương	Loại	Khoản (Mã nhiệm vụ chi NSNN)	Mã nguồn	Mã CTMT	Diễn giải	Số tiền
					Trung tâm Chính trị xã, Mã số 1163169	
819	070	085	12		Chi lương và các khoản phụ cấp và kinh phí hoạt động	81.641.000
819	070	085	12		Kinh phí đào tạo	154.000.000
TỔNG CỘNG						235.641.000

Tổng dự toán chi ngân sách xã 235.641.000 đồng
Bằng chữ: Hai trăm ba mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi một nghìn đồng.

Phụ trách kế toán


Đặng Thái Bình

Sơn Tịnh, ngày 11 tháng 8 năm 2025
CHỦ TỊCH



Đặng Xuân Trung

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Sơn Tịnh)

ĐVT: Đồng

Chương	Loại	Khoản (Mã nhiệm vụ chi NSNN)	Mã nguồn	Mã CTMT	Diễn giải	Số tiền
					Phòng Văn hóa - Xã hội xã, Mã số 1157827	
832	160	161	12		Hỗ trợ trông coi, bảo vệ các di tích và nhiệm vụ có liên	79.000.000
832	160	161	12		Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo chuyển đổi số; chi	39.000.000
832	160	161	12		Kinh phí Toàn dân đại đoàn kết xây dựng đời sống khu dân cư	194.000.000
832	160	191	12		Hỗ trợ kinh phí duy trì hoạt động, sửa chữa Đài truyền thanh xã	74.000.000
832	220	221	12		Hỗ trợ kinh phí tham gia các hoạt động thể dục, thể thao và nhiệm vụ khác thuộc ngành quản lý theo chức năng nhiệm vụ	35.000.000
832	280	314	12		Kinh phí sự nghiệp công nghệ thông tin	15.000.000
832	340	341	12		Chi lương và các khoản phụ cấp và kinh phí hoạt động	576.545.000
832	340	341	12		Kinh phí hỗ trợ Đội công tác xã hội tình nguyện theo QĐ số 43/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 của UBND tỉnh	71.898.000
832	340	341	12		Kinh phí hoạt động Sự nghiệp giáo dục	297.000.000
832	340	341	12		Kinh phí khen thưởng toàn ngành	75.000.000
832	340	341	12		Kinh phí hoạt động trung tâm học tập cộng đồng (Tỉnh	60.000.000
832	370	371	12		Các hoạt động lễ 27/7/2025	91.000.000
832	370	371	12		Hỗ trợ kinh phí xây dựng mới, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ năm 2025 (Tỉnh bổ sung có mục tiêu)	120.000.000
832	370	372	12		Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên chăm sóc giáo dục trẻ em ở thôn theo Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 (Tỉnh bổ sung có mục tiêu)	11.400.000
832	370	374	12		Kinh phí trợ cấp hằng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	336.000.000
832	370	398	12		Kinh phí hoạt động công tác đảm bảo xã hội trên địa bàn xã và nhiệm vụ khác	367.188.000
832	370	398	12		Chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	3.367.470.000
832	370	398	12		Chi trả trợ cấp xã hội cho đối tượng BTXH tại cộng đồng thông qua hệ thống Bưu điện (theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của Tỉnh)	39.000.000
832	370	398	12		Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng theo Nghị quyết số 29/2024/NĐ-	135.000.000
TỔNG CỘNG						5.983.501.000

Tổng dự toán chi ngân sách xã 5.983.501.000 đồng
Bằng chữ: Năm tỷ chín trăm tám mươi ba triệu năm trăm linh một nghìn đồng .

Phụ trách kế toán



Đặng Thái Bình

Sơn Tịnh, ngày 11 tháng 8 năm 2025

CHỦ TỊCH





Đặng Xuân Trung

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Sơn Tịnh)

ĐVT: Đồng

Chương	Loại	Khoản (Mã nhiệm vụ chi NSNN)	Mã nguồn	Mã CTMT	Diễn giải	Số tiền
					Phòng Kinh tế xã, Mã số 1151858	
831	250	278	12		Báo cáo về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn xã (theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016)	70.000.000
831	250	278	12		Kiểm tra bảo vệ môi trường	42.000.000
831	250	278	12		Hưởng ứng các ngày lễ về môi trường trong năm, tuyên truyền tập huấn về bảo vệ môi trường	5.000.000
831	250	278	12		Tuyên truyền, phổ biến pháp luật môi trường và nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường	7.000.000
831	280	281	12		Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy lợi; sản phẩm (Ocop)...	40.000.000
831	280	281	12		Kinh phí bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa (Tỉnh bổ sung có mục tiêu)	339.854.000
831	280	281	12		Kinh phí bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh hỗ trợ cho địa phương sửa chữa, bảo dưỡng công trình (Tỉnh bổ sung có mục tiêu)	290.102.000
831	280	281	12		Kinh phí trả thực hiện công tác dồn điền đổi thửa giai đoạn 2013-2020 (Tỉnh bổ sung có mục tiêu)	244.329.000
831	280	282	12		Kinh phí tổ chức bảo vệ rừng tại cơ sở theo Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 02/02/2021 của UBND tỉnh (Tỉnh bổ sung có mục tiêu)	47.130.000
831	280	282	12		Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2025 (Tỉnh bổ sung có mục tiêu)	15.717.000
831	280	332	12		Công tác kiểm tra tài nguyên, khoáng sản, giải quyết tranh chấp đất đai (gồm kinh phí tuần tra, kiểm tra, xử lý việc khai thác cát, mua bán, vận chuyển cát, sỏi trái phép ...)	10.000.000
831	280	332	12		Kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024	50.000.000
831	280	332	12		Kinh phí lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã, thời kỳ 2026-2030	580.000.000
831	280	332	12		Công tác thanh tra, kiểm tra tài nguyên, khoáng sản, giải quyết tranh chấp đất đai, tiếp công dân (gồm kinh phí tuần tra, kiểm tra, xử lý việc khai thác cát, mua bán, vận chuyển cát, sỏi trái phép) (Tỉnh bổ sung có mục tiêu)	50.000.000
831	280	338	12		Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ liên quan lĩnh vực ngành chưa có nhiệm vụ cụ thể	71.620.000
831	280	338	12		Hỗ trợ kinh phí mua sắm tài sản, trang bị phương tiện phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn xã	10.000.000
831	280	338	12		Kinh phí mua phôi in giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy phép kinh doanh	20.000.000
831	340	341	12		Chi lương, các khoản phụ cấp và kinh phí hoạt động	463.778.000
831	340	341	12		Chi phụ cấp người hoạt động không chuyên trách cấp xã	32.854.000

Chương	Loại	Khoản (Mã nhiệm vụ chi NSNN)	Mã nguồn	Mã CTMT	Diễn giải	Số tiền
831	040	041	12		Kinh phí ban an toàn giao thông xã (Thường trực ban ATGT xã)	30.000.000
TỔNG CỘNG						2.419.384.000

Tổng dự toán chi ngân sách xã 2.419.384.000 đồng
Bằng chữ: Hai tỷ bốn trăm mười chín triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn đồng.

Phụ trách kế toán



Đặng Thái Bình

Sơn Tinh, ngày 11 tháng 8 năm 2025



CHỦ TỊCH



Đặng Xuân Trung

